



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 - PHYTOPHARMA

Trụ sở: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Văn phòng: Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104, Phường Bình Trưng
Tây, Quận 2, TP HCM

Điện thoại: +84 8 3832 3009

Fax: +84 8 38539126

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2024

Bao gồm các biểu:

- 1. Bảng Cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 31/03/2024

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2024	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.703.944.341.167	13.088.067.928.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.396.637.629.191	2.214.906.881.111
1. Tiền	111		596.637.629.191	1.029.355.953.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000.000	1.185.550.927.235
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.630.000.000.000	1.630.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.630.000.000.000	1.630.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.447.796.346.301	6.177.083.610.137
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	6.426.577.001.283	6.155.948.652.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.985.567.655	5.268.240.591
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25.112.600.617	32.651.588.303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.221.457.056)	(17.221.457.056)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.342.633.802	436.585.825
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	4.038.089.526.115	2.936.420.961.845
1. Hàng tồn kho	141		4.058.854.063.129	2.956.767.016.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.764.537.014)	(20.346.055.130)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.420.839.560	129.656.475.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.379.422.629	14.122.124.448
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152	V.8	173.181.634.379	114.935.072.321
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	859.782.552	599.278.465
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		717.617.654.645	729.565.695.164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.214.519.800	12.214.519.800
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.214.519.800	12.214.519.800
II. Tài sản cố định	220		428.458.647.843	434.526.632.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	350.227.333.712	356.121.930.497
- Nguyên giá	222		392.723.652.318	392.723.652.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.496.318.606)	(36.601.721.821)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	78.231.314.131	78.404.701.846
- Nguyên giá	228		80.621.035.172	80.621.035.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.389.721.041)	(2.216.333.326)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.4	139.847.243.935	131.228.539.391
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		139.847.243.935	131.228.539.391
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66.170.000.000	66.170.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.170.000.000	61.170.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.927.243.067	85.426.003.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		66.512.499.242	63.857.494.765
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4.414.743.825	21.568.508.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.421.561.995.812	13.817.633.623.491

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2024	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.916.837.867.052	13.326.983.545.592
I. Nợ ngắn hạn	310		13.658.045.084.452	13.090.758.082.992
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	11.201.372.169.272	10.299.713.330.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.796.628.643	1.320.300.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	2.195.210.925	28.823.109.807
4. Phải trả người lao động	314		21.153.390.094	25.252.221.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		94.367.689.651	47.660.901.229
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		40.328.290.292	44.433.508.322
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.294.545.436.681	2.640.197.742.475
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.286.268.894	3.356.968.894
II. Nợ dài hạn	330		258.792.782.600	236.225.462.600
7. Phải trả dài hạn khác	337		14.052.282.600	13.549.962.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		242.749.000.000	220.684.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.991.500.000	1.991.500.000
D - NGUỒN VỐN	400		504.724.128.760	490.650.077.899
I. Vốn chủ sở hữu	410		504.724.128.760	490.650.077.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.900.000.000	381.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.900.000.000	381.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.876.760.563	27.876.760.563
5. Cổ phiếu quỹ	415		(36.000.000)	(36.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.327.860.538	8.327.860.538
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.331.294	1.500.507.294
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.876.176.365	71.080.949.504
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.080.949.504	30.624.789.355
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.795.226.861	40.456.160.149
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.421.561.995.812	13.817.633.623.491

Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH



Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.348.049.616.062	7.946.082.139.137	9.348.049.616.062	7.946.082.139.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.192.448.343	6.669.800.231	3.192.448.343	6.669.800.231
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	9.344.857.167.719	7.939.412.338.906	9.344.857.167.719	7.939.412.338.906
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.021.866.536.208	7.723.274.640.575	9.021.866.536.208	7.723.274.640.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		322.990.631.511	216.137.698.331	322.990.631.511	216.137.698.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.187.557.115	16.084.628.772	28.187.557.115	16.084.628.772
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.975.077.490	12.963.586.953	21.975.077.490	12.963.586.953
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.283.843.349	12.133.744.291	20.283.843.349	12.133.744.291
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	268.120.938.019	167.776.644.671	268.120.938.019	167.776.644.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	34.095.417.309	25.379.389.370	34.095.417.309	25.379.389.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.986.755.808	26.102.706.109	26.986.755.808	26.102.706.109
11. Thu nhập khác	31		5.422.591.233		5.422.591.233	
12. Chi phí khác	32		460.355.140	425.811.979	460.355.140	425.811.979
13. Lợi nhuận khác	40		4.962.236.093	(425.811.979)	4.962.236.093	(425.811.979)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.948.991.901	25.676.894.130	31.948.991.901	25.676.894.130
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6		6.613.381.968		6.613.381.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		17.153.765.040		17.153.765.040	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.795.226.861	19.063.512.162	14.795.226.861	19.063.512.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ANH



Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.948.991.901	25.676.894.130
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.067.984.500	444.542.395
- Các khoản dự phòng	03		418.481.884	17.505.876.362
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.537.915.132	
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.869.954.127)	(11.116.695.957)
- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		20.283.843.349	12.133.744.291
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.387.262.639	44.644.361.221
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(329.219.802.308)	(1.841.566.886.209)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.102.087.046.154)	(592.289.130.394)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		928.788.934.919	2.188.564.784.390
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(5.912.302.658)	(8.540.495.295)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.283.843.349)	(12.756.744.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.355.654.305)	(1.954.779.641)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			9.806.792.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(520.682.451.216)	(214.092.097.536)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(57.152.106.953)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(630.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		630.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.869.954.127	1.981.421.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.869.954.127	(155.170.684.969)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.305.826.577.389	1.539.206.889.363
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.629.413.883.183)	(994.413.820.070)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(26.217.159.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(323.587.305.794)	518.575.909.407
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(818.399.802.883)	149.313.126.902
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.214.906.881.111	1.528.221.018.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		130.930.963	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.396.637.029.191	1.677.534.145.306


 Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG


 Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH


 Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐÀI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002 và GCNĐKKD điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 ngày 20 tháng 10 năm 2022. Công ty có trụ sở chính tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam. Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần (đại chúng).
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dược phẩm.
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, đại lý hải quan, giao nhận hàng hoá và dịch vụ kho bãi, giới thiệu thuốc (hosting).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

a)- Danh sách các công ty con

- Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2; tỷ lệ sở hữu: 100%
- Công ty TNHH PHYTO LAND; tỷ lệ sở hữu: 59,28%
- Công ty CP PHYTO Quang Trung; tỷ lệ sở hữu: 94,26%

b)- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn; tỷ lệ sở hữu: 40%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: áp dụng giá mua/bán thực tế cho giao dịch mua ngoại tệ thanh toán cho bên nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ; tỷ giá giao dịch chuyển khoản của Ngân Hàng Ngoại Thương Việt nam cho việc đánh giá chênh lệch tỷ giá vào thời điểm cuối mỗi tháng/quý.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hết hạn sử dụng, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất : 49 năm

Phần mềm máy tính : 6 năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc : 7 - 25 năm

Máy móc, thiết bị : 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải : 8 - 10 năm

Thiết bị văn phòng : 3 - 10 năm

10. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo nguyên tắc sau:

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	290.511.669	267.615.358
- Tiền gửi ngân hàng	596.347.117.522	1.029.088.338.518
- Các khoản tương đương tiền	800.000.000.000	1.185.550.927.235
Cộng	1.396.637.629.191	2.214.906.881.111

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2024	31/12/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.587.393.870.157	4.264.652.715.765
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.839.183.131.126	1.891.295.936.709
Cộng	6.426.577.001.283	6.155.948.652.474

3. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	15.314.400.077	-
- Hàng hóa	4.058.854.063.129	(20.764.537.014)	2.941.452.616.898	(20.346.055.130)
Cộng	4.058.854.063.129	(20.764.537.014)	2.956.767.016.975	(20.346.055.130)

4. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2024	31/12/2023
Văn phòng Nguyễn Thị Nghĩa	119.913.243.935	119.909.039.391
Phần mềm SAP	4.744.000.000	2.965.000.000
Hệ thống năng lượng mặt trời tại kho Long Hậu	15.190.000.000	8.354.500.000
Cộng	139.847.243.935	131.228.539.391

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	227.727.023.257	117.039.562.602	42.984.526.747	3.333.046.668	1.639.493.044	392.723.652.318
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	227.727.023.257	117.039.562.602	42.984.526.747	3.333.046.668	1.639.493.044	392.723.652.318
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.089.267.926	7.120.918.859	7.407.674.058	2.344.367.934	1.639.493.044	36.601.721.821
- Khấu hao trong năm	2.917.142.524	1.939.180.157	982.237.869	56.036.235	-	5.894.596.785
Số dư cuối kỳ	21.006.410.450	9.060.099.016	8.389.911.927	2.400.404.169	1.639.493.044	42.496.318.606
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	209.637.755.331	109.918.643.743	35.576.852.689	988.678.734	-	356.121.930.497
- Tại ngày cuối kỳ	206.720.612.807	107.979.463.586	34.594.614.820	932.642.499	-	350.227.333.712

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	75.563.882.740	5.057.152.432	80.621.035.172
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.563.882.740	5.057.152.432	80.621.035.172
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	883.517.281	1.332.816.045	2.216.333.326
- Khấu hao trong năm	24.772.647	148.615.068	173.387.715
Số dư cuối kỳ	908.289.928	1.481.431.113	2.389.721.041
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	74.680.365.459	3.724.336.387	78.404.701.846
- Tại ngày cuối kỳ	74.655.592.812	3.575.721.319	78.231.314.131

7. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.186.145.270.009	11.186.145.270.009	10.294.723.812.745	10.294.723.812.745
b) Phải trả bên liên quan	15.226.899.263	15.226.899.263	4.989.517.442	4.989.517.442
Cộng	11.201.372.169.272	11.201.372.169.272	10.299.713.330.187	10.299.713.330.187

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2023	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/03/2024
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo KQHĐKD	26.355.654.305	-	(26.355.654.305)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.282.858.857	(16.287.381)	(255.957.196)	2.010.614.280
Các loại thuế khác (thuế môn bài, thuế nhà thầu)	184.596.645	-	-	184.596.645
Cộng	28.823.109.807	(16.287.381)	(26.611.611.501)	2.195.210.925
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	114.935.072.321	1.020.132.028.235	(961.885.466.178)	173.181.634.379
Thuế khác (phải thu)	599.278.465	-	260.504.087	859.782.552
Cộng	115.534.350.786	1.020.132.028.235	(961.624.962.091)	174.041.416.931

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
a. Doanh thu thuần	9.344.857.167.719	7.939.412.338.906
- Doanh thu bán hàng	9.307.244.640.853	7.899.776.212.237
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.612.526.866	39.636.126.669
Cộng	9.344.857.167.719	7.939.412.338.906

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.004.309.795.111	7.703.235.753.979
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.556.741.097	20.038.886.596
Cộng	9.021.866.536.208	7.723.274.640.575

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.869.954.127	14.475.160.878
- Lãi chênh lệch tỷ giá	637.315.778	1.609.467.894
- Chiết khấu thanh toán được nhận	1.680.287.210	
Cộng	28.187.557.115	16.084.628.772

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Lãi tiền vay	20.283.843.349	12.133.744.291
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.691.234.141	829.842.662
Cộng	21.975.077.490	12.963.586.953

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.494.335.529	5.779.451.118
- Chi phí nhân viên	13.168.580.434	11.035.532.369
- Chi phí khấu hao và hao mòn	347.999.949	2.024.377.978
- Chi phí khác	9.084.501.397	6.540.027.905
Cộng	34.095.417.309	25.379.389.370
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.290.439.883	129.534.113.373
- Chi phí nhân viên	11.563.625.351	7.805.462.485
- Chi phí khấu hao và hao mòn	5.526.484.551	279.474.116
- Chi phí khác	14.740.388.234	30.157.594.697
Cộng	268.120.938.019	167.776.644.671
Tổng cộng	302.216.355.328	193.156.034.041

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6.613.381.968
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	17.153.765.040	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.153.765.040	6.613.381.968

IX- Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan:

a) Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng hoá, dịch vụ từ công ty con, công ty liên kết

Tên công ty	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	273.521.283	352.703.047
Công ty TNHH Phyto Land	3.053.629.950	3.053.629.950
Tổng cộng	3.327.151.233	3.406.332.997

Bán hàng hoá, dịch vụ từ công ty con, công ty liên kết

Tên công ty	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	1.918.052.834.996	1.787.430.568.535
Tổng cộng	1.918.052.834.996	1.787.430.568.535

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Tiền lương, thù lao	3.465.000.000	2.537.497.676

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng

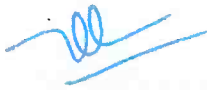
Tên công ty	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	1.839.183.131.126	1.908.933.814.105
Tổng cộng	1.839.183.131.126	1.908.933.814.105

Các khoản phải thu dài hạn khác

Tên công ty	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Công ty TNHH Phyto Land	12.214.519.800	12.214.519.800
Tổng cộng	12.214.519.800	12.214.519.800

Phải trả người bán ngắn hạn

Tên công ty	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	1.790.927.483	1.566.219.101
Công ty TNHH Phyto Land	13.435.971.780	6.717.985.890
Tổng cộng	15.226.899.263	8.284.204.991

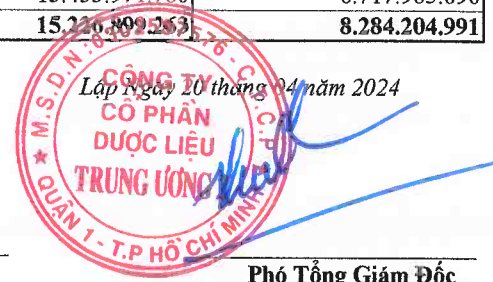


Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG



Kế toán trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH

Lập Ngày 20 tháng 04 năm 2024



Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI

